

CTCP Sơn Á Đông (HSX: ADP)

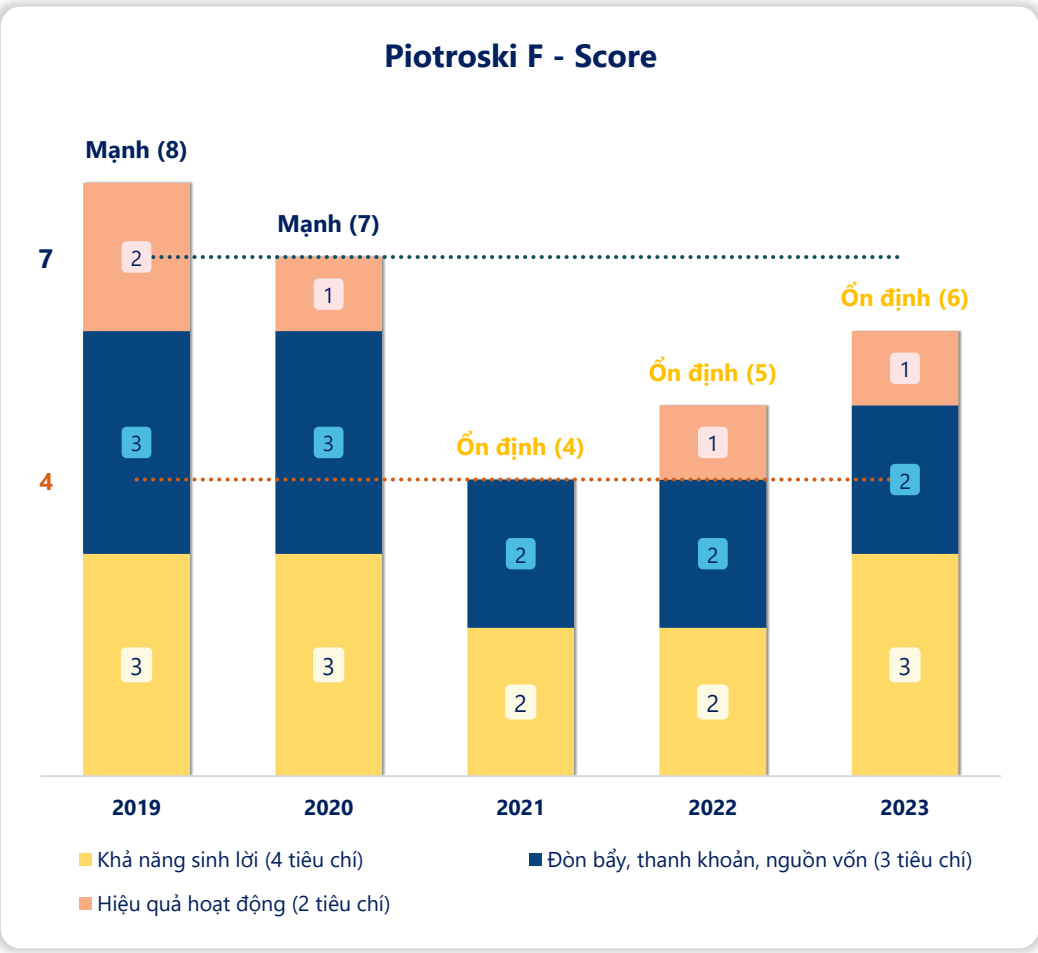
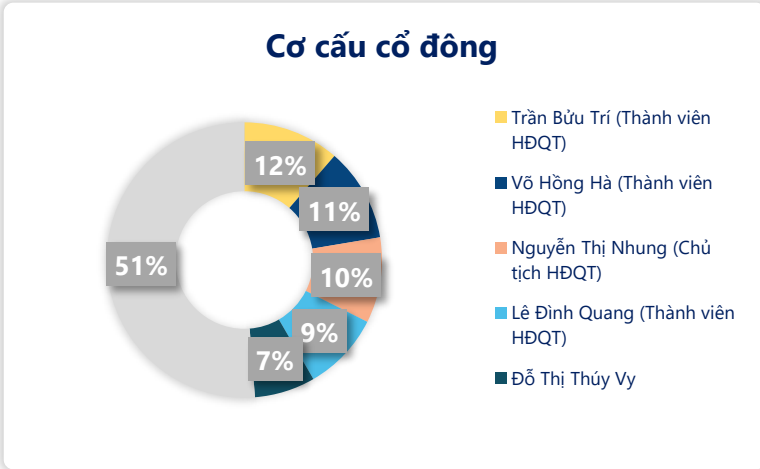
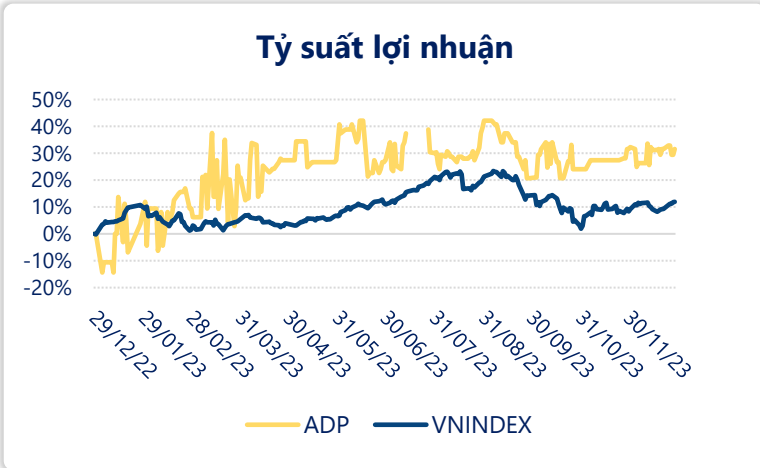
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	19,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.7%	6.4%	3.2%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
516	YoY
tỷ VNĐ	▼ 71.0
	▼ 12.1%

LN sau thuế	2023
58.9	YoY
tỷ VNĐ	▲ 18.9
	▲ 47.2%



Năm **2023**, F-Score của **ADP** đạt **6/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

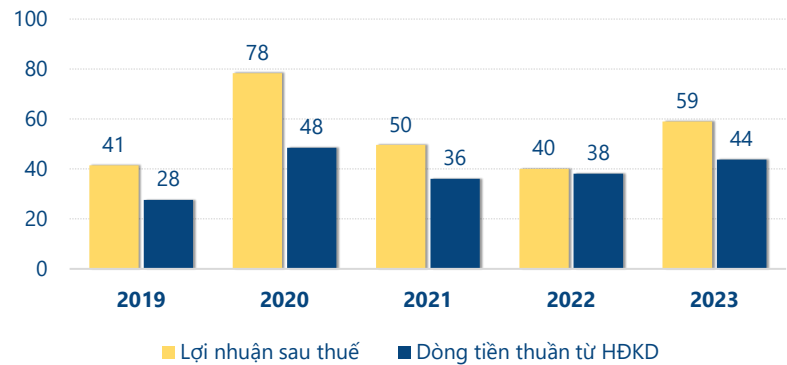
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

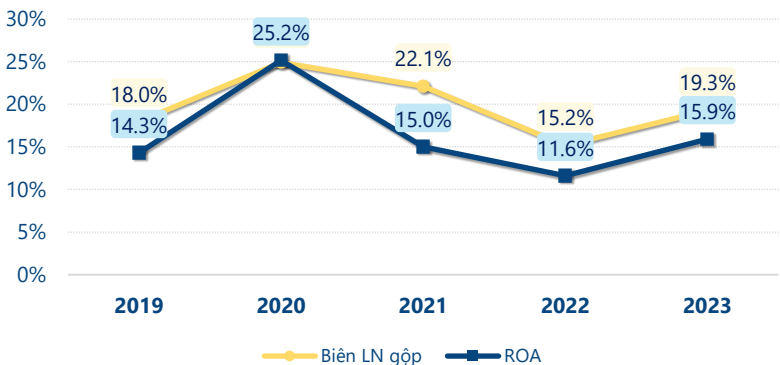
CTCP Sơn Á Đông (HSX: ADP)

tỷ VNĐ

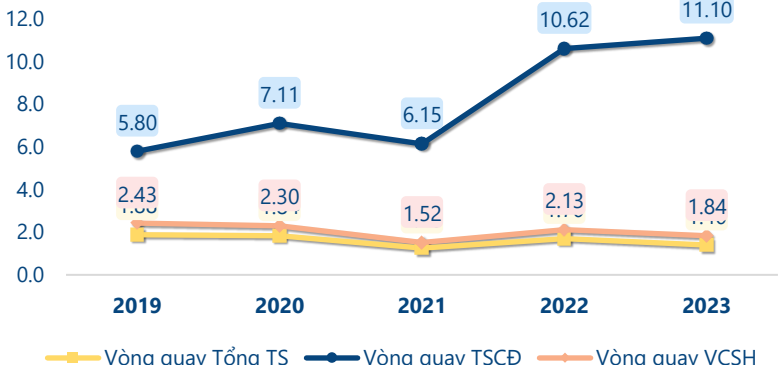
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

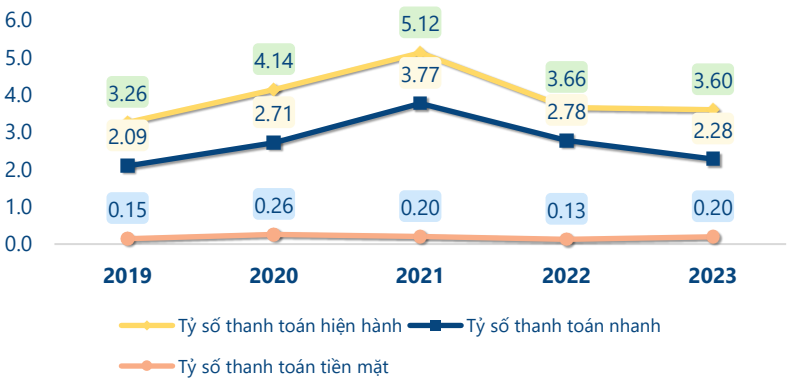


Vòng quay tài sản

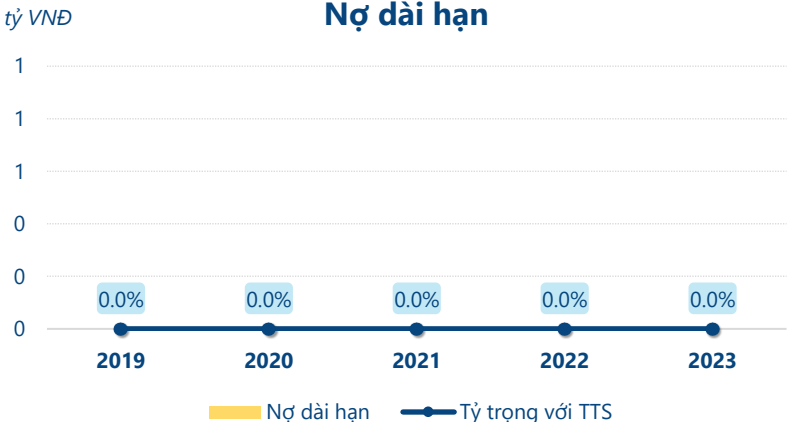


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **ADP**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

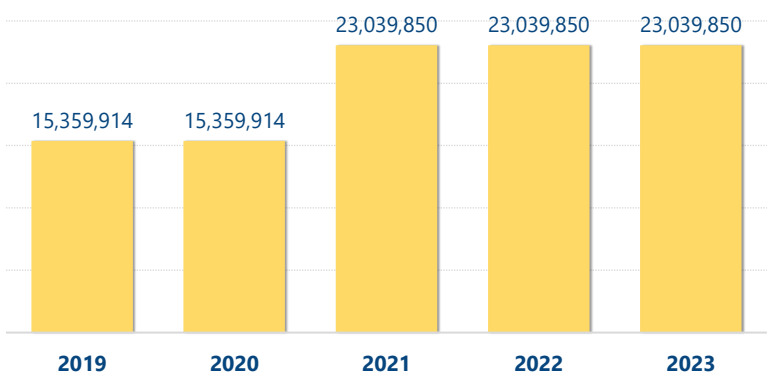
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	381	359	6.2%
Tài sản ngắn hạn	338	308	9.7%
Tiền và tương đương tiền	18.5	10.7	72.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	130	140	-7.1%
Phải thu ngắn hạn	64.7	82.4	-21.5%
Hàng tồn kho	124	74.3	67.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.63	0.54	15.5%
Tài sản dài hạn	42.7	50.5	-15.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	42.6	50.4	-15.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.07	0.14	-49.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	93.9	84.2	11.5%
Nợ ngắn hạn	93.9	84.2	11.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	74.3	60.6	22.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	287	274	4.5%
Vốn chủ sở hữu	287	274	4.5%
Vốn điều lệ	230	230	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	545	572	415	587	516
Giá vốn hàng bán	447	430	323	498	417
Lợi nhuận gộp	98.0	143	91.7	89.2	99.5
Doanh thu HĐTC	3.89	5.05	6.16	8.59	11.3
Chi phí TC	1.90	1.02	0.02	0.56	1.21
Chi phí lãi vay	1.24	0.93	0.02	0.02	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	25.1	25.6	18.0	22.9	15.4
Chi phí QLDN	23.0	22.8	17.5	23.8	20.4
LN thuần từ HĐKD	51.9	98.2	62.3	50.4	73.8
Lợi nhuận khác	0.00	-0.09	-0.18	-0.07	-0.02
LN trước thuế	51.9	98.1	62.1	50.3	73.8
Lợi nhuận sau thuế	41.5	78.4	49.6	40.0	58.9
LNST của CĐ cty mẹ	41.5	78.4	49.6	40.0	58.9

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	27.6	48.5	36.1	38.1	43.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.58	1.03	4.44	3.71	8.06
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-45.2	-43.0	-45.9	-41.6	-44.0
Tiền đầu kỳ	24.3	9.39	15.9	10.6	10.7
Lưu chuyển tiền thuần	-14.9	6.50	-5.33	0.18	7.77
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.39	15.9	10.6	10.7	18.5